



shī shǒu

尸首

noun · corpse; dead body

Example Sentences

jǐng chá zài hé biān fā xiàn le yī jù shī shǒu
警察在河边发现了一具尸首。

The police found a corpse by the river.

nà chǎng shì gù hòu yù nàn zhě de shī shǒu bèi tuǒ shàn ān zhì
那场事故后，遇难者的尸首被妥善安置。

After that accident, the victims' bodies were properly handled.

Trace each character, then write the word on your own.

尸	尸	尸	尸	尸	尸														
首	首	首	首	首	首	首	首	首	首	首									
首																			